

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26-**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**



## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH            | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 31 |



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Trịnh Xuân Hiếu | Chủ tịch                                  |
| Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên                                |
| Ông Phan Văn Thương | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)   |
| Ông Trần Thanh Sơn  | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025) |
| Ông Bùi Văn Phong   | Thành viên                                |
| Ông Chu Đức Thịnh   | Thành viên                                |

**Ban Điều hành**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Trịnh Xuân Hiếu | Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| Ông Nguyễn Văn Việt | Tổng Giám đốc                             |
| Ông Bùi Văn Phong   | Phó Tổng giám đốc                         |

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

đính kèm Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**



**Trịnh Xuân Hiếu**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026



Số : 1203.06 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**  
**Công ty Cổ phần 26**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2025 do Công ty xác định là khoảng 8,225 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7,423 tỷ đồng, chênh lệch 0,802 tỷ đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2025 do Công ty xác định khoảng 111,618 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 103,393 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 64,907 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 57,485 tỷ đồng), chênh lệch khoảng 46,711 tỷ đồng (Chênh lệch tại ngày 31/12/2024 là 45,908 tỷ đồng). Theo biên bản thỏa thuận ký ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty Cổ phần 26 và Công ty Cổ phần Him Lam về thống nhất giá trị quyết toán hoàn thành dự án "Di dời tái định cư nhà máy, trụ sở Công ty Cổ phần 26" do Công ty Cổ phần Him Lam bàn giao cho Công ty Cổ phần 26. Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trên sổ kế toán với giá trị 29.446.943.705 đồng. Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Huy**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>477.731.916.291</b> | <b>579.896.879.628</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>123.757.098.577</b> | <b>175.420.769.406</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 59.432.857.885         | 42.819.516.114         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 64.324.240.692         | 132.601.253.292        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>16.012.470.000</b>  | -                      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2.        | 16.012.470.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>153.470.430.586</b> | <b>177.990.714.344</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                   | 131        | V.3.        | 146.602.983.947        | 136.192.173.998        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 300.581.726            | 226.208.892            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.        | 6.566.864.913          | 41.572.331.454         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6.</b> | <b>179.093.363.144</b> | <b>209.708.283.889</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 179.093.363.144        | 209.708.283.889        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>5.398.553.984</b>   | <b>16.777.111.989</b>  |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 5.398.553.984          | 16.777.111.989         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>162.421.813.851</b> | <b>142.760.267.115</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>144.235.662.936</b> | <b>132.329.511.830</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7.        | 144.235.662.936        | 132.329.511.830        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 432.667.975.485        | 391.883.915.794        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (288.432.312.549)      | (259.554.403.964)      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>18.186.150.915</b>  | <b>10.430.755.285</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.8.        | 18.186.150.915         | 10.430.755.285         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>640.153.730.142</b> | <b>722.657.146.743</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |              | <b>307.933.327.577</b> | <b>384.600.940.809</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |              | <b>307.933.327.577</b> | <b>384.600.940.809</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.9.         | 138.942.584.316        | 215.161.608.994        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.10.        | 67.109.947.429         | 401.051.196            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.11.        | 6.861.194.236          | 10.364.365.466         |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |              | 13.765.581.134         | 14.582.359.136         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.13.        | 3.468.420              | 33.021.476             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.15.        | 5.400.668.676          | 62.121.116.741         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.12.        | 21.300.384.631         | 22.540.382.703         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | V.14.        | -                      | 12.000.000.000         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |              | 54.549.498.735         | 47.397.035.097         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |              | <b>332.220.402.565</b> | <b>338.056.205.934</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.16.</b> | <b>332.220.402.565</b> | <b>338.056.205.934</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |              | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 109.267.000.000        | 109.267.000.000        |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |              | 172.953.402.565        | 178.789.205.934        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 146.016.532.900        | 146.016.532.900        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |              | 26.936.869.665         | 32.772.673.034         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |              | <b>640.153.730.142</b> | <b>722.657.146.743</b> |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Dương Thị Tâm

Hoàng Thị Thu Hương

Trịnh Xuân Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.1.       | 1.073.011.778.159 | 1.138.125.575.561           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -                 | -                           |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)          | 10    |             | 1.073.011.778.159 | 1.138.125.575.561           |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2.       | 960.430.667.304   | 1.019.342.763.411           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 112.581.110.855   | 118.782.812.150             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.3.       | 3.643.203.351     | 4.160.121.052               |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.4.       | 721.634.635       | 811.602.386                 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 707.736.321       | 809.493.582                 |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.7.       | 27.214.904.635    | 27.732.019.676              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.7.       | 54.316.644.849    | 59.375.243.482              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 33.971.130.087    | 35.024.067.658              |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.5.       | 201.989.116       | 2.235.168.910               |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.6.       | 50.351.574        | 48.259.473                  |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)   | 40    |             | 151.637.542       | 2.186.909.437               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                    | 50    |             | 34.122.767.629    | 37.210.977.095              |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | VI.9.       | 7.185.897.964     | 4.438.304.061               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52    |             | -                 | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 26.936.869.665    | 32.772.673.034              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.10.      | 5.387             | 1.000                       |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Tâm

Hoàng Thị Thu Hương

Trịnh Xuân Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025         | Năm 2024<br>(Trình bày lại) |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                  |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 34.122.767.629   | 37.210.977.095              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                  |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 33.585.562.498   | 31.696.631.320              |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                | (6.795.625.800)             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (787.215.393)    | (1.384.535.080)             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (2.742.527.238)  | (2.978.921.014)             |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 707.736.321      | 809.493.582                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 64.886.323.817   | 58.558.020.103              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 36.279.533.279   | (12.855.532.278)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 30.614.920.745   | (11.380.029.961)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (77.268.013.933) | 1.576.450.847               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (7.755.395.630)  | (6.733.551.552)             |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (737.289.377)    | (809.493.582)               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (10.758.052.013) | (8.649.876.693)             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 31.290.000       | -                           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (20.593.919.396) | (7.060.840.936)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 14.699.397.492   | 12.645.145.948              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                  |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (45.542.065.178) | (31.464.381.907)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 190.909.091      | 379.090.909                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (16.012.470.000) | -                           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 2.221.278.205    | 2.786.652.259               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | (59.142.347.882) | (28.298.638.739)            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                  |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 44.026.793.449   | 51.434.732.707              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (45.266.791.521) | (57.335.602.707)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (6.767.937.760)  | (3.195.512.850)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | (8.007.935.832)  | (9.096.382.850)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)  | 50    |             | (52.450.886.222) | (24.749.875.641)            |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    |             | 175.420.769.406  | 198.786.109.967             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | 787.215.393      | 1.384.535.080               |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)  | 70    | V.1.        | 123.757.098.577  | 175.420.769.406             |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Tâm

Hoàng Thị Thu Hường

Trịnh Xuân Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 26 là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty 26, Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3614/QĐ-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007. Công ty có 14 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 05/11/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là X26.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cánh võng, áo phao các loại;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty và các sản phẩm do Công ty sản xuất ra;
- Cho thuê văn phòng.

**Trụ sở Công ty tại:** Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                   | Địa chỉ  |
|------------------------------|--|
| Xí nghiệp 26.1               | Tổ 23, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam                  |
| Xí nghiệp 26.3               | Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam  |
| Xí nghiệp 26.4               | Xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội, Việt Nam                          |
| Xi nghiệp thương mại dịch vụ | Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam  |
| Địa điểm kinh doanh số 01    | Số 4 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 782 người (Tại ngày 31/12/2024: 743 người).





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

28-C.T.T  
TY  
HỮU HẠN  
ĐỊNH GIÁ  
NAM  
TP. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

|  |         |
|--|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 30 |
| - Máy móc, thiết bị                        | 05      |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 07      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác                     | 04      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, được ghi nhận dựa trên lãi suất thực tế của khoản vay nhân với thời gian còn lại từ lúc ngân hàng gửi thông báo lãi vay cuối cùng trong năm đến ngày kết thúc năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ cho thuê và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****16.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**19. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh chủ yếu sản phẩm về da, trang phục bộ ngành các loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Tiền</b>                              | <b>59.432.857.885</b>  | <b>42.819.516.114</b>  |
| Tiền mặt                                 | 471.921.755            | 201.591.388            |
| Tiền gửi ngân hàng                       | 58.960.936.130         | 42.617.924.726         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>        | <b>64.324.240.692</b>  | <b>132.601.253.292</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*) | 64.324.240.692         | 132.601.253.292        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>123.757.098.577</b> | <b>175.420.769.406</b> |

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất đối với khoản tiền gửi USD là 0%/năm và đối với khoản tiền gửi VND là từ 2,1%/năm đến 3,2%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025 |                |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|                        | VND                   |                       | VND        |                |
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                       |                       |            |                |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 16.012.470.000        | 16.012.470.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>            | <b>16.012.470.000</b> | <b>16.012.470.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga CN Sở giao dịch, lãi suất đối với khoản tiền gửi USD là 0%/năm và đối với khoản tiền gửi VND là 5,2%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch.

**3. Phải thu của khách hàng**

|   | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | VND                    |          | VND                    |          |
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    |                        |          |                        |          |
| Cục Quân khí - Tổng Cục hậu cần kỹ thuật              | 7.875.828.200          | -        | 6.817.878              | -        |
| Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần                       | 65.334.102.294         | -        | 41.560.272.267         | -        |
| Vụ Tài vụ quản trị - Tổng cục Thuế                    | -                      | -        | 24.048.780.522         | -        |
| Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII                   | 4.249.800.000          | -        | -                      | -        |
| Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao                     | 1.434.580.092          | -        | 18.589.017.575         | -        |
| Cục thuế  | 8.762.482.260          | -        | -                      | -        |
| Tổng cục Quản lý thị trường                           | -                      | -        | 2.760.014.000          | -        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất dịch vụ Á Châu | 1.519.042.759          | -        | 3.436.867.800          | -        |
| Các đối tượng khác                                    | 57.427.148.342         | -        | 45.790.403.956         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>146.602.983.947</b> | <b>-</b> | <b>136.192.173.998</b> | <b>-</b> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

**4. Trả trước cho người bán**

|   | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|------------|
|   | VND        | VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |            |            |
| Công ty TNHH Thương mại- quảng cáo và in Phú Sỹ | 75.016.800 | -          |
| Công ty TNHH kiểm toán và Định giá Việt Nam     | 54.000.000 | -          |
| Công ty TNHH Tiến Gỗ Mít                        | 71.073.600 | -          |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Toàn Cầu D&V                           | 53.116.560         | -                  |
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển in Hoàng Đức         | -                  | 44.469.000         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ cơ điện Duy Hiếu | -                  | 26.352.000         |
| Công ty TNHH quản lý và tư vấn T&ACC                | -                  | 143.572.000        |
| Các đối tượng khác                                  | 47.374.766         | 11.815.892         |
| <b>Cộng</b>   | <b>300.581.726</b> | <b>226.208.892</b> |

**5. Phải thu khác**

|                                  | 31/12/2025           |                 | 01/01/2025            |                 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                  | VND                  |                 | VND                   |                 |
|                                  | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                      |                 |                       |                 |
| - Phải thu khác                  | 397.039.518          | -               | 16.012.820.915        | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn    | 393.512.431          | -               | 12.820.915            | -               |
| Công ty CP Him Lam               | -                    | -               | 16.000.000.000        | -               |
| Các đối tượng khác               | 3.527.087            | -               | -                     | -               |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn       | 6.169.825.395        | -               | 25.559.510.539        | -               |
| Ngân hàng TMCP Quân              | 64.996.751           | -               | -                     | -               |
| Đội - CN Long Biên               |                      |                 |                       |                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn           | 6.104.828.644        | -               | 25.559.510.539        | -               |
| Thương Tín - Chi nhánh Long Biên |                      |                 |                       |                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.566.864.913</b> | <b>-</b>        | <b>41.572.331.454</b> | <b>-</b>        |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2025             |                 | 01/01/2025             |                 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                      | VND                    |                 | VND                    |                 |
|                                      | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 57.775.931.918         | -               | 96.626.708.254         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 855.378.655            | -               | 24.603.412             | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 27.057.155.463         | -               | 33.655.739.399         | -               |
| Thành phẩm                           | 90.198.837.228         | -               | 75.184.434.636         | -               |
| Hàng hóa                             | 3.206.059.880          | -               | 2.404.172.946          | -               |
| Hàng gửi bán                         | -                      | -               | 1.812.625.242          | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>179.093.363.144</b> | <b>-</b>        | <b>209.708.283.889</b> | <b>-</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc (*) | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|---|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                               |                        |   |                              |                        |
| <b>Số dư ngày 01/01/2025</b>   | <b>227.402.368.860</b>        | <b>152.671.188.704</b> | <b>9.681.820.002</b>                        | <b>2.128.538.228</b>         | <b>391.883.915.794</b> |
| Mua trong năm                  | -                             | 43.982.610.633         | 1.371.454.545                               | 188.000.000                  | 45.542.065.178         |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                             | (4.080.989.062)        | -   | -                            | (4.080.989.062)        |
| Giảm tài sản cố định do phá dỡ | (677.016.425)                 | -                      | -   | -                            | (677.016.425)          |
| <b>Số dư ngày 31/12/2025</b>   | <b>226.725.352.435</b>        | <b>192.572.810.275</b> | <b>11.053.274.547</b>                       | <b>2.316.538.228</b>         | <b>432.667.975.485</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                               |                        |   |                              |                        |
| <b>Số dư ngày 01/01/2025</b>   | <b>142.192.621.633</b>        | <b>107.376.173.269</b> | <b>8.361.587.936</b>                        | <b>1.624.021.126</b>         | <b>259.554.403.964</b> |
| Khấu hao trong năm             | 15.572.634.209                | 17.290.043.573         | 544.319.859                                 | 178.564.857                  | 33.585.562.498         |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                             | (4.080.989.062)        | -   | -                            | (4.080.989.062)        |
| Giảm tài sản cố định do phá dỡ | (626.664.851)                 | -                      | -   | -                            | (626.664.851)          |
| <b>Số dư ngày 31/12/2025</b>   | <b>157.138.590.991</b>        | <b>120.585.227.780</b> | <b>8.905.907.795</b>                        | <b>1.802.585.983</b>         | <b>288.432.312.549</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                               |                        |   |                              |                        |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>     | <b>85.209.747.227</b>         | <b>45.295.015.435</b>  | <b>1.320.232.066</b>                        | <b>504.517.102</b>           | <b>132.329.511.830</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>     | <b>69.586.761.444</b>         | <b>71.987.582.495</b>  | <b>2.147.366.752</b>                        | <b>513.952.245</b>           | <b>144.235.662.936</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 187.594.211.845 VND (Tại 31/12/2024 là: 125.095.534.393 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(\*) Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2025 do Công ty xác định là khoảng 8,225 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7,423 tỷ đồng, chênh lệch 0,802 tỷ đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2025 do Công ty xác định khoảng 111,618 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 103,393 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 64,907 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 57,485 tỷ đồng), chênh lệch khoảng 46,711 tỷ đồng (Chênh lệch tại ngày 31/12/2024 là 45,908 tỷ đồng). Theo biên bản thỏa thuận ký ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty Cổ phần 26 và Công ty Cổ phần Him Lam về thống nhất giá trị quyết toán hoàn thành dự án "Di dời tái định cư nhà máy, trụ sở Công ty Cổ phần 26" do Công ty Cổ phần Him Lam bàn giao cho Công ty Cổ phần 26. Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trên sổ kế toán với giá trị 29.446.943.705 đồng. Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

**8. Chi phí trả trước**

|  | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                           |                       |                       |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ        | 15.448.887.741        | 5.599.700.289         |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 2.737.263.174         | 4.831.054.996         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>18.186.150.915</b> | <b>10.430.755.285</b> |

**9. Phải trả người bán**

|   | 31/12/2025<br>VND |                          | 01/01/2025<br>VND |                          |
|---|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|   | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                   |                          |                   |                          |
| Công ty cổ phần 32  | 6.488.875.499     | 6.488.875.499            | -                 | -                        |
| Công ty TNHH Phụ liệu<br>may mặc Hà Nội                     | 2.647.535.384     | 2.647.535.384            | 4.350.955.330     | 4.350.955.330            |
| Công ty TNHH Đầu tư sản<br>xuất và thương mại Minh<br>Quang | 9.474.184.974     | 9.474.184.974            | 3.845.740.000     | 3.845.740.000            |
| Công ty TNHH<br>May Hoàng Tuyên                             | 2.993.144.400     | 2.993.144.400            | 4.936.156.600     | 4.936.156.600            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|  |                        |                        |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Hoàng Phát | -                      | -                      | 7.412.943.149          | 7.412.943.149          |
| Công ty TNHH Phong Lan                                 | 7.006.014.613          | 7.006.014.613          | 11.975.498.683         | 11.975.498.683         |
| Công ty TNHH Tuấn Phú Sơn                              | 9.981.205.610          | 9.981.205.610          | 11.483.853.269         | 11.483.853.269         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trà Giang          | 5.419.413.496          | 5.419.413.496          | 25.377.959.879         | 25.377.959.879         |
| Công ty TNHH Đầu tư Fine Chemicals                     | 6.614.146.540          | 6.614.146.540          | 7.088.434.000          | 7.088.434.000          |
| Hợp Tác xã Cường Thịnh                                 | 6.911.620.362          | 6.911.620.362          | 11.490.892.278         | 11.490.892.278         |
| Công ty TNHH thương mại thể thao Gốc Việt              | -                      | -                      | 18.411.701.471         | 18.411.701.471         |
| Công ty TNHH Ngọc Thủy                                 | -                      | -                      | 10.040.138.700         | 10.040.138.700         |
| Các đối tượng khác                                     | 81.406.443.438         | 81.406.443.438         | 98.747.335.635         | 98.747.335.635         |
| <b>Cộng</b>  | <b>138.942.584.316</b> | <b>138.942.584.316</b> | <b>215.161.608.994</b> | <b>215.161.608.994</b> |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

| 10. Người mua trả tiền trước                | 31/12/2025            | 01/01/2025         |
|---|-----------------------|--------------------|
|   | VND                   | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                       |                    |
| Cục Trang bị và kho vận - Bộ Công An        | 1.048.464.000         | -                  |
| Tổng Cục Hậu cần - kỹ thuật - Bộ Quốc phòng | 63.560.000.000        | -                  |
| Nguyễn Thị Hoa                              | 1.062.030.201         | -                  |
| Công ty TNHH SSR Vina                       | 949.338.150           | -                  |
| Công ty Cổ phần đầu tư MMH Supply           | 133.096.608           | 401.051.196        |
| Các đối tượng khác                          | 357.018.470           | -                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>67.109.947.429</b> | <b>401.051.196</b> |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

| 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | Đơn vị tính: VND      |                       |                          |                      |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|  | 01/01/2025            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025           |
| <b>Phải nộp</b>                                  |                       |                       |                          |                      |
| Thuế GTGT đầu ra                                 | -                     | 22.647.245            | 22.647.245               | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                     | 424.853.753           | 424.853.753              | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                              | -                     | 247.722.577           | 247.722.577              | -                    |
| Thuế TNDN  | 10.264.751.977        | 7.185.897.964         | 10.758.052.013           | 6.692.597.928        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 99.613.489            | 878.993.051           | 810.010.232              | 168.596.308          |
| Các loại thuế khác                               | -                     | 8.000.000             | 8.000.000                | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 176.000.000           | 176.000.000              | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>10.364.365.466</b> | <b>8.944.114.590</b>  | <b>12.447.285.820</b>    | <b>6.861.194.236</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 31/12/2025            |                       | Trong năm             |                       | 01/01/2025            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   |                       | VND                   |                       | VND                   |                       |
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| <b>Vay ngân hàng</b>   | <b>21.300.384.631</b> | <b>21.300.384.631</b> | <b>44.026.793.449</b> | <b>45.266.791.521</b> | <b>22.540.382.703</b> | <b>22.540.382.703</b> |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch (1) | 21.300.384.631        | 21.300.384.631        | 31.257.800.275        | 9.957.415.644         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Biên (2)         | -                     | -                     | 12.768.993.174        | 35.309.375.877        | 22.540.382.703        | 22.540.382.703        |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.300.384.631</b> | <b>21.300.384.631</b> | <b>44.026.793.449</b> | <b>45.266.791.521</b> | <b>22.540.382.703</b> | <b>22.540.382.703</b> |

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/000177930/HĐTD ngày 25/6/2025 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất từ 2,2% đến 5,5%/năm, thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày khoản vay được giải ngân. Mục đích vay để thanh toán công nợ phải trả nhà cung cấp. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/000177930/HĐTG/VRB-CTCP26 ngày 30/6/2025 với số tiền 390.000 USD và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2025/000177930/HĐTG/VRB-CTCP26 ngày 4/12/2025 số tiền 6 tỷ đồng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch.

(2) Hợp đồng tín dụng số 202025385000/04 ngày 29/8/2022 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Biên với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi/Ký quỹ/Thẻ tiền gửi do bên Ngân hàng phát hành. Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 202025385000/06 ngày 3/10/2024 về việc bổ sung vốn lưu động, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký thỏa thuận. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố tại sản số 020108346745/HĐCC ngày 03/1/2025 là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020108346745 ngày 31/12/2024. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 13. Chi phí phải trả  | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>   |                      |                       |
| Chi phí lãi vay phải trả  | 3.468.420            | 33.021.476            |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.468.420</b>     | <b>33.021.476</b>     |
| 14. Dự phòng phải trả   | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND     |
| <i>Ngắn hạn</i>   |                      |                       |
| Dự phòng quỹ tiền lương   | -                    | 12.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>             | <b>12.000.000.000</b> |
| 15. Phải trả khác   | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND     |
| <i>a) Ngắn hạn</i>  |                      |                       |
| Kinh phí công đoàn  | 2.661.198.077        | 1.767.002.465         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 2.230.970.599        | 59.845.614.276        |
| <i>Cổ tức phải trả</i>  | <i>1.259.427.386</i> | <i>3.027.365.146</i>  |
| <i>Tổng Cục Hậu cần - kỹ thuật - Bộ Quốc phòng - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng</i> | <i>-</i>             | <i>55.900.000.000</i> |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 971.543.213          | 918.249.130           |
| Nhật đặt cọc, ký quỹ  | 508.500.000          | 508.500.000           |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc  | 418.500.000          | 418.500.000           |
| Các đối tượng khác  | 90.000.000           | 90.000.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.400.668.676</b> | <b>62.121.116.741</b> |

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024       | 50.000.000.000         | 109.267.000.000       | 164.298.924.219                   | 323.565.924.219          |
| Lãi trong năm trước             | -                      | -                     | 32.772.673.034                    | 32.772.673.034           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                      | -                     | (13.911.391.319)                  | (13.911.391.319)         |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành  | -                      | -                     | (371.000.000)                     | (371.000.000)            |
| Chia cổ tức                     | -                      | -                     | (4.000.000.000)                   | (4.000.000.000)          |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                    |                       |                        |                        |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>   | <b>50.000.000.000</b> | <b>109.267.000.000</b> | <b>178.789.205.934</b> | <b>338.056.205.934</b> |
| Lãi trong năm nay                  | -                     | -                      | 26.936.869.665         | 26.936.869.665         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | -                     | -                      | (27.350.673.034)       | (27.350.673.034)       |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*) | -                     | -                      | (422.000.000)          | (422.000.000)          |
| Chia cổ tức (*)                    | -                     | -                      | (5.000.000.000)        | (5.000.000.000)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>   | <b>50.000.000.000</b> | <b>109.267.000.000</b> | <b>172.953.402.565</b> | <b>332.220.402.565</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 404/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Công ty Cổ phần 26.

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        |
| Các cổ đông khác                            | 24.500.000.000        | 24.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> |

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm 2025</b> | <b>Năm 2024</b> |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| - Vốn góp của chủ sở hữu    |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 50.000.000.000  | 50.000.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 50.000.000.000  | 50.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.000.000.000   | 4.000.000.000   |

**16.4 Cổ phiếu**

|  | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 5.000.000         | 5.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 5.000.000         | 5.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 5.000.000         | 5.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)          | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 5.000.000         | 5.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 5.000.000         | 5.000.000         |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu |                   |                   |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                           | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại:</b> |                   |                   |
| Đô la Mỹ (USD)            | 1.269.162,03      | 1.278.328,00      |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2025<br>VND          | Năm 2024<br>VND          |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>        |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng         | 1.063.786.232.519        | 1.129.120.091.558        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.225.545.640            | 9.005.484.003            |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.073.011.778.159</b> | <b>1.138.125.575.561</b> |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>VND          |
|--|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán                         | 959.551.642.812        | 1.021.911.859.390        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                 | 879.024.492            | 1.020.047.619            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                      | (3.589.143.598)          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>960.430.667.304</b> | <b>1.019.342.763.411</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                | 2.601.969.721        | 2.599.830.105        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm             | 254.018.237          | 175.755.867          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm | 787.215.393          | 1.384.535.080        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.643.203.351</b> | <b>4.160.121.052</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND    |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 707.736.321        | 809.493.582        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 13.898.314         | 2.108.804          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>721.634.635</b> | <b>811.602.386</b> |

**5. Thu nhập khác**

|   | Năm 2025<br>VND    | Năm 2024<br>VND      |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>a) Các khoản thu nhập khác phát sinh trong năm</b> | <b>201.989.116</b> | <b>3.192.369.473</b> |
| Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ                       | -                  | 127.272.727          |
| Thu từ thanh lý Tài sản cố định                       | 190.909.091        | 379.090.909          |
| Các khoản thu nhập khác                               | 11.080.025         | 2.686.005.837        |
| <b>b) Các khoản ghi giảm thu nhập khác</b>            | <b>-</b>           | <b>(957.200.563)</b> |
| Giảm thu nhập từ đền bù nhận được                     | -                  | (957.200.563)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>201.989.116</b> | <b>2.235.168.910</b> |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Chi phí khác**

|  | Năm 2025<br>VND   | Năm 2024<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thiệt hại do bão                  | 50.351.574        | -                 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của các đơn vị bỏ trốn | -                 | 48.259.473        |
| <b>Cộng</b>  | <b>50.351.574</b> | <b>48.259.473</b> |

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2025<br>VND         | Năm 2024<br>VND         |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>            | <b>27.214.904.635</b>   | <b>27.732.019.676</b>   |
| Chi phí nhân viên   | 5.265.951.795           | 4.190.247.779           |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng                                   | 13.443.497.773          | 13.624.324.215          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.681.580.554           | 6.428.636.533           |
| Chi phí bằng tiền khác  | 3.823.874.513           | 3.488.811.149           |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>54.316.644.849</b>   | <b>59.375.243.482</b>   |
| <b>- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>64.785.314.848</b>   | <b>74.211.926.075</b>   |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 20.914.956.491          | 14.904.716.124          |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng                                 | 510.467.789             | 546.977.262             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 17.690.430.362          | 18.677.852.121          |
| Thuế, phí và lệ phí   | 8.000.000               | 8.000.000               |
| Chi phí dự phòng  | -                       | 12.000.000.000          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 6.032.293.278           | 4.590.574.438           |
| Chi phí bằng tiền khác  | 19.629.166.928          | 23.483.806.130          |
| <b>- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>(10.468.669.999)</b> | <b>(14.836.682.593)</b> |
| Hoàn nhập quỹ tiền lương  | (10.468.669.999)        | (14.836.682.593)        |

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2025<br>VND        | Năm 2024<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 571.905.466.456        | 649.144.139.080                    |
| Chi phí nhân công                | 141.687.474.949        | 129.823.882.266                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.585.562.498         | 31.696.631.320                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 34.572.904.055         | 36.056.027.998                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 28.587.215.101         | 29.768.122.447                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>810.338.623.059</b> | <b>876.488.803.111</b>             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp   | 34.122.767.629  | 37.210.977.095  |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp   | -               | -               |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp  | 145.798.712     | 3.100.532.140   |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)  | 597.319.687     | (3.531.796.663) |
| Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động   | -               | -               |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp  | 34.865.886.028  | 36.779.712.572  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 20%             | 20%             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 6.973.177.206   | 7.355.942.514   |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 212.720.758     | (2.917.638.453) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 7.185.897.964   | 4.438.304.061   |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 26.936.869.665  | 32.772.673.034                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -               | (27.772.673.034)                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | -               | -                                  |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -               | (27.772.673.034)                   |
| + Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (*)  | -               | (27.772.673.034)                   |
| + Các khoản điều chỉnh giảm khác   | -               | -                                  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 26.936.869.665  | 5.000.000.000                      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 5.000.000       | 5.000.000                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)  | 5.387           | 1.000                              |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 404/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

(\*\*) Do trên Báo cáo tài chính năm 2024, Công ty chưa ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 404/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2024 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|  | Năm 2024                   |                   |                          |
|--|----------------------------|-------------------|--------------------------|
|  | Số trước điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số sau điều chỉnh<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN  | 32.772.673.034             | -                 | 32.772.673.034           |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                          | (27.772.673.034)  | (27.772.673.034)         |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | -                          | -                 | -                        |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -                          | (27.772.673.034)  | (27.772.673.034)         |
| + Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành  | -                          | (27.772.673.034)  | (27.772.673.034)         |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 32.772.673.034             | (27.772.673.034)  | 5.000.000.000            |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 5.000.000                  |                   | 5.000.000                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 6.555                      |                   | 1.000                    |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|   | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
|   |                 |                 |
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường    | 44.026.793.449  | 51.434.732.707  |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường   | 45.266.791.521  | 57.335.602.707  |

**VIII Những thông tin khác****1. Các cam kết**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng  
 Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật  
 Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật  
 Cục Quân khí - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật  
 Cục Hậu cần kỹ thuật - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật  
 Công ty Cổ phần X20  
 Công ty Cổ phần 22  
 Công ty Cổ phần 32  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28  
 Công ty TNHH Một thành viên X20 Nghệ An  
 Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên  
 Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa  
 Ông Trịnh Xuân Hiếu  
 Ông Phan Văn Thương  
  
 Ông Trần Thanh Sơn  
  
 Ông Chu Đức Thịnh  
 Ông Nguyễn Văn Việt  
 Ông Bùi Văn Phong  
  
 Bà Hoàng Thị Thu Hường  
 Ông Trần Văn Toàn  
  
 Bà Phạm Thị Cảnh  
  
 Bà Lương Thị Thúy Hồng  
 Ông Nguyễn Hữu Đức

**Mối quan hệ**

Cổ đông sở hữu 51% vốn  
 Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng  
 Công ty con của Công ty Cổ phần X20  
 Công ty con của Công ty Cổ phần X20  
 Công ty con của Công ty Cổ phần X20  
 Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)  
 Thành viên HĐQT  
 (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 kiêm Phó Tổng giám đốc  
 Kế toán trưởng  
 Trưởng Ban kiểm soát  
 (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)  
 Trưởng Ban kiểm soát  
 (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)  
 Thành viên Ban kiểm soát  
 Thành viên Ban kiểm soát

**a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|  | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b><i>Bán hàng</i></b>                           |                 |                 |
| Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật         | 574.909.918.494 | 613.221.884.507 |
| Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật          | -               | 3.785.050.000   |
| Cục Quân khí - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật         | 16.342.383.200  | -               |
| Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng      | 18.682.345.500  | -               |
| Cục Hậu cần kỹ thuật - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật | 554.406.250     | -               |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|  |               |               |
|--|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần X20                          | 1.656.216.397 | 712.011.050   |
| Công ty TNHH Một thành viên X20 Nghệ An      | 8.785.274     | 21.302.444    |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên             | -             | 12.102.783    |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa               | -             | 43.480.667    |
| Công ty Cổ phần 32                           | 347.143.463   | 2.805.309.259 |
| Công ty Cổ phần 22                           | 1.949.440.001 | -             |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội | 9.083.232.319 | 3.308.429.570 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28             | 155.648.390   | 138.838.889   |

**Mua hàng**

|  |               |                |
|--|---------------|----------------|
| Công ty Cổ phần 32                           | 6.209.721.853 | 8.285.723.838  |
| Công ty Cổ phần X20                          | 5.030.659.866 | 4.960.851.580  |
| Công ty Cổ phần X20 Thái Nguyên              | 4.880.904.000 | 5.016.802.000  |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28             | 5.545.610.531 | 16.008.647.456 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội | 6.044.384.070 | 9.771.753.110  |
| Công ty Cổ phần 22                           | 299.696.254   | 343.549.052    |

**b) Số dư với các bên liên quan**

|  | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải thu của khách hàng</b>   |                   |                   |
| Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật   | 65.334.102.294    | 41.560.272.267    |
| Cục Quân khí - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật   | 7.875.828.200     | -                 |
| Công ty Cổ phần X20  | 1.214.324.743     | 293.153.815       |
| Công ty Cổ phần 32   | -                 | 465.853.600       |
| Công ty Cổ phần 22   | 500.124.179       | -                 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28   | -                 | 522.170.850       |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội   | 229.870.550       | -                 |
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa   | -                 | 46.959.120        |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần 32   | 6.488.875.499     | -                 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28   | 3.062.438.373     | 803.446.936       |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>  |                   |                   |
| Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng  | 63.560.000.000    | -                 |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>   |                   |                   |
| Tổng Cục Hậu cần - kỹ thuật - Bộ Quốc phòng - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng | -                 | 55.900.000.000    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý khác được hưởng trong năm như sau:**

| Họ và Tên              | Chức vụ  | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Trịnh Xuân Hiếu    | Chủ tịch HĐQT  | 683.362.715          | 701.022.000          |
| Ông Trần Thanh Sơn     | Thành viên HĐQT<br>(Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)      | 77.076.120           | 493.511.023          |
| Ông Chu Đức Thịnh      | Thành viên HĐQT  | 538.306.068          | 514.121.230          |
| Ông Nguyễn Văn Việt    | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT                     | 626.173.411          | 632.223.046          |
| Ông Phan Văn Thương    | Thành viên HĐQT<br>(Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)        | 413.936.237          | -                    |
| Ông Bùi Văn Phong      | Phó Tổng giám đốc                                      | 564.513.168          | 569.432.090          |
| Bà Hoàng Thị Thu Hương | Kế toán trưởng   | 491.122.996          | 492.187.852          |
| Bà Phạm Thị Cảnh       | Trưởng Ban kiểm soát<br>(Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025) | 323.138.235          | 270.923.869          |
| Ông Trần Văn Toàn      | Trưởng Ban kiểm soát<br>(Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)   | 207.737.781          |                      |
| Bà Lương Thị Thúy Hồng | Thành viên Ban kiểm soát                               | 233.979.094          | 193.694.223          |
| Ông Nguyễn Hữu Đức     | Thành viên Ban kiểm soát                               | 233.380.473          | 191.159.900          |
| <b>Cộng</b>            |  | <b>4.392.726.298</b> | <b>4.058.275.233</b> |

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần 26 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26****Chủ tịch Hội đồng quản trị****Người lập biểu****Kế toán trưởng****Dương Thị Tâm****Hoàng Thị Thu Hương****Trịnh Xuân Hiếu**